

## VỐN XÃ HỘI TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Ngọc\*

**Tóm tắt:** Trong hoạt động quản lý tài nguyên, giữ gìn cảnh quan sinh thái, vốn xã hội đóng vai trò hết sức quan trọng bên cạnh vốn tư bản, vốn kinh tế. Nó vừa tạo động lực cho phát triển kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững về môi trường. Thông thường vốn xã hội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thể hiện thông qua hệ thống chính sách, luật pháp, tập quán văn hóa, ý thức của cộng đồng về môi trường và bảo vệ môi trường. Bài viết này tập trung vào việc đánh giá hiệu quả việc sử dụng vốn xã hội trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường ở các nước EU từ đó đề xuất một số kinh nghiệm trên cả khía cạnh vĩ mô và vi mô có thể áp dụng ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Tài nguyên; quản lý tài nguyên; vốn xã hội; môi trường; bảo vệ môi trường.

### Đặt vấn đề

“Vốn xã hội” mặc dù đã được đề cập từ lâu, song vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất. Có thể hiểu một cách khái quát theo định nghĩa của Francis Fukuyama, vốn xã hội là một chuẩn mực phi chính thức, được biểu hiện trong thực tế, có tác dụng thúc đẩy sự hợp tác giữa hai, hay nhiều cá nhân. Các chuẩn mực có thể bao gồm từ chuẩn mực có đi có lại giữa hai người bạn cho tới những học thuyết phức tạp, được cấu kết một cách tinh tế. Những chuẩn mực này phải được biểu hiện trong thực tế, trong mối liên hệ có thực giữa

người với người<sup>1</sup>. Theo cách hiểu này, vốn xã hội trong bảo vệ môi trường có thể được hiểu khái quát là “chuẩn mực” phi chính thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường. Quản lý tài nguyên, giữ gìn cảnh quan sinh thái là nội dung không thể thiếu trong bảo vệ môi trường. Nguồn vốn xã hội trong lĩnh vực này được tạo nên từ mối tương quan sinh động giữa con người với con người, con người với tự nhiên. Chúng biểu hiện ra bên ngoài dưới dạng niềm tin, ý thức cùng nhau khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, tham gia vào các mạng lưới cộng đồng về bảo vệ môi trường .v.v...

\* Viện Nghiên cứu Châu Âu.

1. Trần Hữu Quang (2006). Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội. *Tạp chí Khoa học xã hội*, Số 7, Hà Nội, tr. 74-81.

### 1. Sử dụng vốn xã hội trong quản lý tài nguyên bền vững ở EU

Ở các quốc gia EU, mối quan hệ tin cậy, có đi có lại và gắn kết với nhau giữa các nhóm cộng đồng là nguồn tài nguyên quý báu giúp các nước thực hiện thành công mục tiêu bảo vệ môi trường. Để phát huy nguồn tài nguyên này, các quốc gia EU đã ban hành chính sách, luật pháp nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức, mạng lưới xã hội tự do hoạt động, đẩy mạnh sự tham gia của quần chúng v.v... Như vậy, sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thông qua các tổ chức, mạng lưới là biểu hiện rõ rệt của vốn xã hội.

Có thể nói, sự tham gia của cộng đồng là phương thức quản lý mang lại hiệu quả đáng khích lệ. Điều này cũng đã được các nhà quản lý, nhà khoa học ghi nhận tại Hội nghị Thượng đỉnh về trái đất tại Rio de Janeiro, Brazil, lý thuyết “quản lý có sự tham gia” được đánh giá là công cụ sắc bén để các quốc gia trên thế giới thực hiện thành công việc quản lý tài nguyên, bảo vệ cảnh quan sinh thái, trong đó có các quốc gia ở Châu Âu. Người ta còn nhớ, việc thay thế phương thức quản lý rừng truyền thống của cộng đồng dân cư ở Nepal bằng phương thức quản lý của chính phủ đã làm cho nguồn tài nguyên rừng nơi đây nhanh chóng bị cạn kiệt<sup>2</sup>. Ngược lại, một số các quốc gia Bắc Âu đã thành công trong việc quản lý các nguồn tài nguyên rừng, thủy sản, đồng cỏ chăn thả gia súc nhờ có sự tham gia của cộng đồng địa phương. Họ có những quy tắc riêng để kiểm

soát xã hội, phân bổ lợi ích từ hoạt động khai thác tài nguyên riêng trong một khu vực nhất định. Đây là hoạt động vừa “khai thác vừa bảo tồn” dựa vào cộng đồng. Chẳng hạn, cộng đồng người dân địa phương khu vực nông thôn, miền núi ở Ba Lan có nhiều sáng kiến tích cực trong việc khai thác nguồn tài nguyên đồng cỏ, nguồn tài nguyên nước ở khu vực sinh sống<sup>3</sup>. Họ xác định một cách rõ ràng các nhân tố ảnh hưởng tới nguồn vốn xã hội trong quản lý tài nguyên, bao gồm lòng tin, nghĩa vụ, quy ước trừng phạt, mạng lưới liên kết giữa các thành viên. Trong đó nhân tố cuối cùng là quan trọng nhất, nó định hướng cho cộng đồng địa phương xác định mối quan hệ của nhóm với thế giới bên ngoài, bao gồm chính phủ và các cộng đồng khác. Việc tham gia các mạng lưới liên kết được người dân thực hiện một cách tự nguyện, trên cơ sở không vi phạm pháp luật.

Tuy nhiên, trong quản lý, sử dụng tài nguyên, việc sử dụng vốn xã hội không phải lúc nào cũng thuận lợi. Nguyên nhân xuất phát từ vai trò, vị trí của từng cá nhân trong cộng đồng, khả năng kinh tế và nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng. Do vậy, nó đòi hỏi cá nhân phải biết hy sinh lợi ích của mình vì lợi ích chung và là điều không hề dễ dàng đối với mỗi người ở bất cứ quốc gia nào. Chẳng hạn, ở Ba Lan, người dân địa phương thường khó đồng nhất quan điểm về khu vực chăn thả và bảo tồn dẫn đến những tranh cãi cục bộ. Các gia đình ổn định về kinh tế mong muốn khuyến khích được mọi người tham gia bảo tồn nguồn tài nguyên đồng cỏ chung, song các gia đình có

2. Jerome Ballet, Nicolas Sirven and Melanie Reguiers (2007). Social Capital and Natural Resource Management: A Critical Perspective. *The Journal of Environment Development*, Vol. 16, pp. 358.

3. A. Hunka and W.T.de Groot (2011). Participative Environmental Management and Social Capital in Poland. *Social Geography*, Denmark, pp. 39-45.

hoài  
trên  
1  
có q  
cơ t  
quan  
biểu  
hội, c  
cộng  
nhữ  
khôn  
thông  
nhau  
có l  
trườ  
T  
nhữ  
ba  
vào  
trườ  
báo  
cá  
báo  
vùng  
lên  
cá  
b  
vào  
vân  
cá  
báo  
báo  
1  
1  
n

hoàn cảnh khó khăn lại không đồng ý với ý tưởng này<sup>4</sup>.

Trên thực tế, chính mối quan hệ tương hỗ, có qua có lại làm tăng ý thức trách nhiệm của con người với môi trường, từ đó giúp công việc quản lý tài nguyên được tiến hành một cách có hiệu quả. Mối quan hệ này đảm bảo kết gắn xã hội, cải thiện lòng tin giữa các thành viên trong cộng đồng. Cộng đồng đôi khi có thể làm được những công việc mà chính phủ, thị trường không thực hiện được. Ở đó, các thành viên có thông tin và hiểu được năng lực, nhu cầu của nhau nên dễ dàng khuyến khích các hành động có lợi cho quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và hạn chế những tác nhân phá hoại.

Trong một cộng đồng, nhận thức, trách nhiệm và uy tín cá nhân là những nhân tố cơ bản quyết định đến mức độ tham gia của họ vào hoạt động quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Chẳng hạn, nhờ có nhận thức cao về bảo vệ môi trường mà người dân ở 96/106 tỉnh của Ba Lan tham gia tự nguyện vào chiến lược bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên bền vững. Họ được chính quyền địa phương khuyến khích chia sẻ thông tin, phản hồi ý kiến trái chiều, tự nguyện xây dựng kế hoạch quản lý đồng cỏ, chất thải rắn ở địa phương, v.v...<sup>5</sup>

Tuy nhiên, mức độ tham gia của cộng đồng vào hoạt động này cũng rất khác nhau, tùy theo văn hóa và cấu trúc nhóm tuổi của từng cộng đồng. Chẳng hạn, ở Hà Lan, nhóm người cao tuổi thường có thái độ bảo thủ, không sẵn sàng

tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường chung trong khi nhóm những người nông dân trẻ tuổi lại khá dễ dàng tham gia vào hoạt động này, đồng thời họ có mối quan hệ khá khăng khít với nhau hàng ngày<sup>6</sup>. Điều này cũng dễ hiểu, bởi những người trẻ tuổi được tiếp cận với nhiều nguồn thông tin, và có những "chuẩn mới" về cuộc sống cũng như những mối quan tâm mới về tự nhiên, xã hội.

## 2. Sử dụng vốn xã hội trong bảo vệ môi trường ở Liên minh Châu Âu

Như đã biết, Châu Âu là một trong những khu vực đi đầu thế giới trong lĩnh vực bảo vệ môi trường sinh thái, là cái nôi của nhiều tổ chức môi trường toàn cầu như Tổ chức Hòa bình xanh v.v... Điều này chứng tỏ người Châu Âu có ý thức cao, từ rất sớm về môi trường, bảo vệ môi trường và cảnh quan sinh thái. Họ sẵn sàng hy sinh lợi ích cá nhân của mình để phục vụ lợi ích chung của cộng đồng. Việc mua và sử dụng xe ô tô cá nhân để di chuyển không phải là điều khó ở Châu Âu, song người dân nơi đây lại thích chọn xe đạp làm phương tiện giao thông, bởi xe đạp không có động cơ, không gây ô nhiễm môi trường. Hầu hết người Châu Âu có cái nhìn "thiện cảm" và đánh giá rất cao những cá nhân tham gia hoạt động tình nguyện bảo vệ môi trường, thậm chí sự tham gia của họ là một trong những tiêu chí đánh giá năng lực trước khi đảm nhận công việc, hoặc thi vào một trường đại học nào đó. Người Châu Âu không quá coi trọng "loại công việc" mà người khác đang làm, miễn là công việc mà họ

4. A. Hunka and W.T.de Groot (2011). Participative Environmental Management and Social Capital in Poland. *Social Geography*, Denmark, pp. 39-45.

5. A. Hunka and W.T. de Groo (2011). Participative Environmental Management and Social Capital in Poland. *Social geography*, Vol.6, 39-45.

6. Maria Allo, Eva Igleasias and Maria L. Loureiro (2013). *Farmers' Preferences and Social Capital towards Agri-Environmental Schemes for Protecting Birds*, the Agricultural & Applied Economics Association's, Washington, DC.

thực sự yêu thích. Những người làm công việc vệ sinh môi trường cũng được ứng xử công bằng, tôn trọng như những người làm công việc khác. Chẳng hạn, người dân Đan Mạch không ưu tiên lựa chọn công việc trên tiêu chí thu nhập hay địa vị xã hội, điều này giúp cho những công việc liên quan tới bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh công cộng nói chung được phát huy tốt. Người lao động sẽ gắn bó lâu dài với công việc của mình. Vì vậy, chúng ta không quá ngạc nhiên khi đường phố, công viên, khu vực vui chơi công cộng đều sạch sẽ. Có lẽ môi trường trong sạch được tạo ra từ chính ý thức nghề nghiệp của những người này.

Tham gia bảo vệ môi trường được coi là hoạt động thực tế, trải nghiệm của học sinh, sinh viên, những người yêu thích du lịch tự nhiên v.v... Nhiều tổ chức tình nguyện ra đời và thu hút sự tham gia của đông đảo công chúng ở Anh, Pháp, Đan Mạch, chẳng hạn, tổ chức Green 10 có sự tham gia của trên 20 triệu người<sup>7</sup>, tổ chức Conservation Volunteers Alliance có sự tham gia của trên 1 triệu người v.v...

Nhiều phong trào vì môi trường được phát động trong các tầng lớp dân cư từ chính trị gia, hoàng gia, doanh nghiệp, người dân và thu hút được sự tham gia của đông đảo những người quan tâm. Những phong trào này thường do những người có “uy tín”, chiếm được “lòng tin” của cộng đồng đứng lên phát động. Chẳng hạn, các hoàng gia ở Châu Âu hiện nay rất

quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Họ là những người gương mẫu và tích cực nhất trong việc bảo vệ môi trường, thường dùng uy tín cá nhân của mình để phát động các phong trào về môi trường. Nữ hoàng Anh Elisabeth II, mong muốn nâng cao ý thức của con người về môi trường, trong chuyến công du đến Đức để khai mạc Hội thảo Quốc tế về Bảo vệ môi trường do Anh và Đức đồng tổ chức, bà đã hối thúc Mỹ phải tham gia Nghị định thư Tokyo, giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Trong cung điện Buckingham, bà cho làm thêm nhiều cửa sổ mới và lắp thêm kính để tận dụng ánh sáng tự nhiên, tiết kiệm năng lượng. Tại Tây Ban Nha, Hoàng gia nước này cũng đã phát động phong trào bảo vệ môi trường. Từ năm 2000, các thành viên trong Hoàng gia chỉ sử dụng giấy tái chế trong làm việc, thư từ hay học tập. Họ là thành viên tích cực của Tổ chức bảo vệ động vật hoang dã Carettacaretta tại Công quốc Monaco. Hoàng tử Albert luôn là tấm gương để gần 10.000 thần dân của ông noi theo trong bảo vệ môi trường, nhất là trong việc sử dụng các sản phẩm làm từ nguyên liệu tái chế, bảo vệ sinh vật biển, sử dụng các phương tiện thân thiện với môi trường. Hoàng gia Bỉ thường xuyên sử dụng xe đạp để di chuyển tại thủ đô Bruxelles thay vì phải sử dụng xe hơi chuyên dụng. Vua Albert luôn hô hào việc tăng số ngày cấm xe hơi lưu thông tại các khu phố trung tâm ở thủ đô Bruxelles và nhiều thành phố lớn khác để hạn chế việc thải khí xăng dầu vào môi trường. Tại Hà Lan, Hoàng gia phát động việc sử dụng các loại năng lượng sạch, vật liệu tái chế. Để làm gương cho dân chúng,

7. The European Parliament and the Council of Ministers, *Green 10*, URL: <http://www.green10.org/>, truy cập ngày 20/1/2015.

từ năm 1998, Hoàng gia nước này đã sử dụng sản phẩm gia dụng làm từ nguyên liệu tái chế v.v...<sup>8</sup>.

Ngoài ra, người Châu Âu thường có “niềm tin” và chuẩn mực tiêu dùng nhất định trong việc thực hiện cam kết bảo vệ môi trường. Hầu hết người dân ở các quốc gia này đều ưu tiên sử dụng hàng hóa thân thiện với môi trường. Không phải ngẫu nhiên mà người Châu Âu đưa tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường vào hàng hóa sản xuất trong nước cũng như nhập khẩu vào khối này như tiêu chuẩn ISO 9000, ISO 1400, hay đưa các điều khoản về môi trường vào các Hiệp định thương mại. Người dân sẵn sàng bỏ ra một khoản tiền nhất định để mua những sản phẩm thân thiện với môi trường ngay cả khi họ không thuộc tầng lớp trung lưu, thượng lưu trong xã hội như Hà Lan, Đan Mạch. Điều này hoàn toàn khác với người dân ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, chỉ có người giàu mới quan tâm và mua các hàng hóa vì môi trường. Người ta thấy rằng, cũng có sự phụ thuộc nhất định giữa khả năng tài chính của mỗi cá nhân với ý thức tự nguyện tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường hay nộp thuế môi trường. Phải chăng các quốc gia EU có thu nhập bình quân đầu người cao, người dân sẽ có ý thức cao về bảo vệ môi trường? Theo điều tra của Franzen 2003 và Garcia 2005 thì điều này hoàn toàn phù hợp, bởi khi đã có dư giả kinh tế nhất định thì người ta nghĩ đến chuyện hưởng thụ và bảo vệ tài nguyên là lẽ tự nhiên<sup>9</sup>.

Có thể nói, người dân EU có niềm tin, chuẩn mực sống khá giản dị, mong muốn công bằng cho mọi người, thích tham gia vào các hoạt động tự nguyện bảo vệ môi trường, chăm sóc động vật. Họ chỉ tự hào khi làm được một điều gì đó có ích cho cộng đồng thay vì tự hào mình xinh đẹp hay sinh ra trong một gia đình giàu có, tiếng tăm. Họ sẽ lấy làm lạ và lên án mạnh mẽ khi có một ai đó giết, hành hạ, tra tấn động vật hay không giữ gìn vệ sinh công cộng. Chính vì vậy, các hoạt động bảo vệ, giữ gìn môi trường được người ta tham gia với ý thức tự nguyện và tinh thần trách nhiệm cao.

Sự tôn trọng, chấp hành khá nghiêm túc các quy định về khai thác, sản xuất, bảo vệ môi trường cũng là nguồn vốn xã hội đáng quý ở các nước EU. Người dân có niềm tin vào các sản phẩm được khai thác, sản xuất trong nước đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn, bảo vệ môi trường. Đây là nguồn vốn xã hội không dễ gì có được tại các quốc gia đang phát triển ở Châu Á.

Như vậy, trên tầm vĩ mô Liên minh Châu Âu và chính quyền các nước thành viên đã xây dựng được hệ thống luật pháp, chính sách tạo cơ sở thuận lợi cho tổ chức, mạng lưới xã hội phi lợi nhuận về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên hình thành và phát triển làm giàu vốn xã hội; khuyến khích cộng đồng tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường, nhất là những cộng đồng có thể chịu tác động lớn từ ô nhiễm, khai thác các nguồn tài nguyên. Ở tầm vi mô, các quốc gia đều phát huy vai trò của

8. Hoàng Phú (2014), *Các Hoàng Gia Châu Âu bảo vệ môi trường*, URL: <http://www.baove.org/tin-tuc/cac-hoang-gia-chau-au-bao-ve-moi-truong/>, truy cập ngày 29/4.

9. Antonio M. Jaime-Castillo, Jose M. Echavarren, Javier Alvarez Galvez (2011), *Distribute Conflicts and*

*Willingness to Pay for the Environment*, the paper was presented at the III REPS Conference in Pamplona (Spain), pp.12.

các tổ chức, mạng lưới xã hội, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, chú ý đến giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trách nhiệm của cá nhân trước các vấn đề chung. Đây cũng là những kinh nghiệm quý báu mà các nước trên thế giới nói chung có thể tham khảo và vận dụng, trong đó có Việt Nam.

### 3. Đề xuất những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Việt Nam là có nền văn hiến lâu đời, ở đó có sự đồng nhất trong văn hóa cộng đồng so với các nước ở khu vực và trên thế giới. Do vậy, Việt Nam được đánh giá là nước có điều kiện hình thành, phát triển phong phú vốn xã hội, dựa trên nền tảng bản sắc văn hóa truyền thống, trong đó có bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên.

Trong khoảng hai thập niên gần đây, nền kinh tế nước ta có những chuyển biến rõ rệt, kéo theo đó là những biến động lớn về xã hội. Khoảng cách vùng, miền theo địa lý được thu hẹp nhờ có hệ thống giao thông thuận lợi, phủ khắp cả nước. Điều này làm thay đổi đáng kể thói quen sinh hoạt cũng như những nét văn hóa truyền thống, người ta còn gọi đây là sự giao thoa văn hóa vùng miền. Chẳng hạn, thói quen canh tác nông nghiệp du canh, du cư bừa bãi, có tác động xấu tới môi trường dần được thay thế bằng hình thức định canh, định cư. Công nghệ thông tin, truyền thông hiện đại cùng với sự phát triển như vũ bão của internet mang lại cho con người nhiều thông tin, nhiều hình thức giải trí mới, nhưng nó cũng thu hẹp hoạt động của cá nhân bên cạnh chiếc máy tính, màn hình ti vi, làm ảnh hưởng nhất định đến liên kết xã hội, trong đó có các liên kết nhằm bảo vệ môi trường. Người ta dường như

“thờ ơ” khi người bên cạnh xả rác thái, vứt bỏ động vật bị bệnh trên các dòng kênh, mương, khai thác tài nguyên cạn kiệt v.v...

Trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, vốn xã hội đã được đề cập đến và thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, nhà quản lý. Song hiệu quả đạt được trên thực tế còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu. Hoạt động khai thác tài nguyên bừa bãi còn diễn ra công khai; khu vực rừng thiêng, núi cấm ở cộng đồng các dân tộc ngày càng thu hẹp; những hương ước tự nguyện bảo vệ rừng, môi trường dần bị vi phạm, mai một; các hoạt động tự nguyện xây dựng phong trào bảo vệ môi trường còn hạn chế, mang tính hình thức và thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị v.v... Từ việc tìm hiểu, phân tích về vốn xã hội trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường ở EU, tác giả đề xuất một số kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt Nam.

#### 3.1. Giải pháp vĩ mô

*Thứ nhất, Nhà nước cần có chính sách và quy định tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức phi chính phủ, mạng lưới cộng đồng về bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên phát triển. Trong đó chú trọng khuyến khích mạng lưới xây dựng, gìn giữ các quy tắc hay các chuẩn mực vốn có của họ về bảo vệ môi trường. Chẳng hạn, chính phủ có những ưu đãi nhất định cho khu vực cộng đồng địa phương tự quản về bảo vệ môi trường như tổ chức tuyên dương, hỗ trợ vốn phát triển mô hình sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường, du lịch sinh thái v.v... Có tiêu chí ưu tiên đối với cá nhân, tổ chức có đóng góp tích cực trong mạng lưới cộng đồng về bảo vệ môi trường khi*

Ng  
bộ  
sản  
Nhi  
hiệp  
là n  
nhì  
mà  
trên  
đây  
giữ  
nhà  
  
điều  
truy  
phủ  
đượ  
xây  
vệ t  
  
điều  
hạn  
học  
môi  
ưu  
đón  
đem  
ph  
Ho  
tò  
trá  
lên  
  
cá  
nh  
hệ  
to  
đi  
n

họ có nhu cầu vay vốn sản xuất, nâng cao đời sống. Các cơ quan hoạch định chính sách của Nhà nước cần xây dựng một cơ chế tham gia hiệu quả của cộng đồng, mạng lưới xã hội, nhất là những cộng đồng bị ảnh hưởng tiêu cực từ ô nhiễm môi trường do khai thác, sử dụng quá mức nguồn tài nguyên, hoặc không có ý thức trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường chung. Ở đây có thể là việc đề cao và tăng cường vai trò giám sát lẫn nhau của cộng đồng địa phương nhằm quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

Về phía chính quyền địa phương nên tạo điều kiện về cơ sở vật chất sẵn có như hội trường, nhà văn hóa, hệ thống truyền thông địa phương cho các tổ chức xã hội về môi trường được sử dụng; tham vấn và hỗ trợ cộng đồng xây dựng các chuẩn mực của cộng đồng về bảo vệ môi trường tại địa phương mình.

*Thứ hai, Nhà nước cần xây dựng các quy định, chính sách một cách minh bạch nhằm hạn chế những tác động xấu của vốn xã hội hay còn gọi là "dị vốn" trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.* Chẳng hạn, quy định chặt chẽ việc ưu tiên vay vốn và sử dụng vốn cho sản xuất đối với các cá nhân, tổ chức có thành tích nhất định trong việc bảo vệ môi trường ở các địa phương, tránh để các tổ chức, cá nhân lợi dụng. Hoặc các quy định, giám sát hoạt động của các tổ chức, mạng lưới xã hội về môi trường để tránh việc các tổ chức này bị các thế lực xấu lôi kéo phục vụ cho các mục đích khác.

Thực tế cho thấy, ở nước ta đang ngày càng xuất hiện nhiều các tổ chức xã hội phi lợi nhuận từ Trung ương đến địa phương như các hội, đoàn thể, hiệp hội,... đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường. Để phát huy được vai trò của các tổ chức này, đáp ứng được nhu cầu ngày càng lớn của thực tiễn, một mặt

Việt Nam cần tăng cường khả năng quản lý của Nhà nước, tạo cơ chế phù hợp cho các tổ chức phát triển, mặt khác khuyến khích các tổ chức này tự quản một cách có trách nhiệm theo "điều ước, hương ước" mà tổ chức này đề ra.

### 3.2. Giải pháp vi mô

Để quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường dựa vào nguồn vốn xã hội từ cộng đồng, các cá nhân cần được tham gia vào các hoạt động văn hóa truyền thống, sinh hoạt cộng đồng. Điều này giúp người dân tăng cường niềm tin và sự gắn kết giữa mọi người, giảm bớt ảnh hưởng xấu từ những suy tính chỉ có lợi cá nhân trong việc quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Tham gia vào các hoạt động cộng đồng, phát huy truyền thống văn hóa, lịch sử tương trợ, gắn kết giữa người với người là cơ sở quan trọng để xây dựng, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội về bảo vệ môi trường, như Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội những người yêu sinh vật cảnh,... Đồng thời, duy trì và phát huy các quy ước, hương ước, luật tục có sẵn ở một số cộng đồng về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Cộng đồng cần giám sát thường xuyên, thưởng, phạt, nhắc nhở kịp thời để cá nhân tự nhận thấy hành động của mình không phù hợp với các "chuẩn mực chung về bảo vệ môi trường khu vực", từ đó có ý thức tự thay đổi. Trong nhiều trường hợp, những "luật tục" dạng này lại có tác động trực tiếp và hiệu quả hơn quy định, chính sách của Nhà nước. Chẳng hạn, "luật cấm" xâm phạm, chặt cây cối ở những khu vực rừng thiêng, quy ước thôn, bản không chặt cây trên các đỉnh đồi canh tác, hoặc quy ước về bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh chung tại khu vực đô thị. Nhờ những quy ước, hương ước này mà người dân "tự bảo

nhau" gìn giữ được nguồn tài nguyên nước, tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường.

Cơ quan quản lý và các tổ chức, mạng lưới xã hội cần kết hợp thực hiện các hoạt động truyền thông công cộng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên gìn giữ vệ sinh chung. Các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương đã được trang bị sẵn hệ thống truyền thông công cộng, trong khi các mạng lưới xã hội, các tổ chức về bảo vệ môi trường thường không được trang bị hệ thống này. Do đó việc kết hợp giữa cơ quan quản lý và tổ chức xã hội nhằm sử dụng tối đa hệ thống truyền thông sẵn có cần được tiến hành thường xuyên. Đây là giải pháp đáng tin cậy, giúp giảm bớt các hành vi xấu gây hại tới môi trường sinh thái và chi phí bỏ ra là thấp nhất.

Đẩy mạnh giáo dục đạo đức môi trường từ gia đình tới trường học nhằm giúp thế hệ trẻ nhận thức được vai trò và trách nhiệm của cá nhân đối với môi trường, từ đó xây dựng nếp sống văn minh, gần gũi với tự nhiên. Trải nghiệm, khám phá tự nhiên có thể coi là hình thức thu nhận kiến thức hữu hiệu, giúp khơi dậy lòng yêu thiên nhiên cho học sinh và những người tham gia. Kinh nghiệm từ các nước EU cho thấy, nhà trường cũng như các tổ chức bảo vệ môi trường cần khuyến khích, ưu tiên cho học sinh tham gia vào các hành trình khám phá tìm hiểu tự nhiên, từ đó giúp học sinh tích lũy thêm những kỹ năng cần thiết cho cuộc sống cũng như khơi dậy lòng yêu quê hương, đất nước.

Ngoài ra, cần tập trung bồi dưỡng năng lực về môi trường và quản lý môi trường cho các nhà quản lý; xây dựng đội ngũ trí thức, các nhà khoa học có am hiểu sâu sắc về môi trường và

quản lý môi trường; khuyến khích, nâng cao trách nhiệm doanh nhân, người đứng đầu các cơ sở sản xuất để họ phát huy vai trò lãnh đạo tập thể, lôi kéo người khác tham gia vào các phong trào này.

### Kết luận

Từ những phân tích, đề xuất kể trên có thể rút ra một số kết luận như sau:

*Thứ nhất*, trong quản lý tài nguyên bền vững ở EU vốn xã hội được biểu hiện chủ yếu thông qua sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động quản lý tài nguyên. Khả năng kinh tế, đặc trưng văn hóa, vị trí và nhóm tuổi trong xã hội... là những yếu tố ảnh hưởng chính tới sự tham gia của cá nhân vào hoạt động cộng đồng.

*Thứ hai*, trong bảo vệ môi trường, EU là khu vực điển hình trên thế giới về bảo vệ môi trường. Ở đây vốn xã hội được đặc biệt phát huy trên khía cạnh niềm tin, chuẩn mực, ý thức trách nhiệm và sự tham gia của tất cả mọi tầng lớp trong xã hội vào hoạt động bảo vệ môi trường, từ gia đình, trường học đến cụm dân cư khu vực.

*Thứ ba*, ở tầm vĩ mô, EU và chính quyền các nước thành viên đã xây hệ thống chính sách, luật pháp tạo điều kiện cho mạng lưới các tổ chức xã hội hình thành và phát triển, khuyến khích cộng đồng tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường.

*Thứ tư*, bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam trên cả phương diện vĩ mô và vi mô. Trên phương diện vĩ mô là đề xuất về chính sách, luật pháp tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các tổ chức xã hội về bảo vệ môi trường hình thành và phát triển, hạn chế những tác động xấu. Trên phương diện vi mô tại các địa



phương người dân cần được tham gia vào các hoạt động văn hóa cộng đồng về bảo vệ môi trường thông qua các tổ chức xã hội đã có, được giám sát và nhắc nhở kịp thời; thực hiện

thường xuyên hoạt động truyền thông công cộng; đẩy mạnh giáo dục ý thức và đạo đức môi trường từ gia đình tới trường học...

### Tài liệu tham khảo

1. Antonio M. Jaime-Castillo, Jose M. Echavarren, Javier Alvarez Galvez (2011). *Distribute Conflicts and Willingness to Pay for the Environment*, the paper was presented at the III REPS Conference in Pamplona (Spain), pp.12.
2. Claire Wallace and Florian (2005). *Bridging and Bonding Social Capital: Which is More Prevalent in Europe?*, European Commission.
3. Hoàng Phú (2014). *Các Hoàng Gia Châu Âu bảo vệ môi trường*. URL: <http://www.baove.org/tin-tuc/cac-hoang-gia-chau-au-bao-ve-moi-truong/>, truy cập ngày 29/4.
4. Hunka and W.T.de Groot (2011). Participative Environmental Management and Social Capital in Poland. *Social Geography*, Denmark, pp. 39-45.
5. Jerome Ballet, Nicolas Sirven and Melanie Reguiers (2007). Social Capital and Natural Resource Management: A Critical Perspective, *The Journal of Environment Development*, Vol. 16, pp. 358.
6. Jules Pretty and David Smith (2004). Social Capital in Biodiversity Conservation and Management, *Conservation Biology*, No.3, Volume 18, pp. 631-638.
7. Maria Allo, Eva Igleasias and Maria L. Loureiro (2013). *Farmers' Preferences and Social Capital towards Agri-Environmental Schemes for Protecting Birds*, the Agricultural & Applied Economics Association's, Washington, DC.
8. Neira Isabel and Portela Marta (2010). Social Capital and Growth in European Regions. *Regional and Sectoral Economic Studies*, No. 2, Vol. 10, pp. 19-28.
9. Nguyễn Quang Tuấn (2008). *Phát huy vốn xã hội trong bảo vệ môi trường*. URL: <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/nong-nghiep-nong-thon/2008/757/Phat-huy-von-xa-hoi-trong-bao-ve-moi-truong.aspx>, truy cập ngày 9/2/2015.
10. The European Parliament and the Council of Ministers, *Green 10*, URL: <http://www.green10.org/>, truy cập ngày 20/1/2015.
11. Thomas Macias and Elysia Nelson (2011). A Social Capital for Environmental Concern: Evidence from Northern New England. *Rural Sociology*, No.76, Volume 4, pp. 562-581.
12. Ton van Schaik (2002). *Social Capital in the European Values Study Surveys*, working paper at the OECD-ONS International Conference on Social Capital Measurement London, September 25-25, 2002.
13. Trần Hữu Quang (2006). Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội. *Tạp chí Khoa học xã hội*, Số 7, Hà Nội, tr. 74-81.
14. Wim Van Oorschot, Wil Arts and John Gelissen (2006). Social Capital in Europe: Measurement and Social and Regional Distribution of a Multifaceted Phenomenon. *ACTA Sociologica*, Vol.49, No. 2, pp. 149-167.